

Bản án số: **14 /2020/HNGĐ-PT**

Ngày 25-11-2020

V/v: Tranh chấp hôn nhân
và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Chương

Các Thẩm phán: Bà Phạm Ngọc Hà

Ông Hồ Hữu Việt

Thư ký phiên tòa: Bà Quan Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang: Ông Nguyễn Văn Tính - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 13/2020/TLPT-HNGĐ, ngày 27 tháng 10 năm 2020, về việc: "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*".

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 313/2020/HNGĐ-ST, ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2020/QĐ-PT, ngày 06 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Triệu Quang D**, sinh năm 1989;

Trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang; có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị **Nguyễn Thị A**, sinh năm 1994;

Nơi ĐKKHKT: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

Nơi tạm trú: Thôn P, xã C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ; có mặt.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Triệu Quang D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Triệu Quang D trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị A kết hôn với nhau vào ngày 19/11/2014, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, trên cơ sở hai bên đều tự nguyện, tự do tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo

phong tục địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng nhau ở thôn Đ, xã T. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống sinh hoạt, vợ chồng không có tiếng nói chung, không thể hòa hợp được. Vợ chồng không còn yêu thương, quý trọng nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị A.

Về con chung: Anh và chị Nguyễn Thị A có một con chung là cháu Triệu Quang T, sinh ngày 18/4/2015. Anh đề nghị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T sau khi ly hôn và không yêu cầu chị A phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về tài sản chung: Anh chị tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về đất đai, công nợ chung: Anh xác định anh và chị Nguyễn Thị A không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Nguyễn Thị A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Triệu Quang D kết hôn với nhau vào ngày 19/11/2014, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, trên cơ sở hai bên đều tự nguyện, tự do tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng bố mẹ chồng ở thôn Đ, xã T. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh Triệu Quang D yêu cầu ly hôn thì chị hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Chị và anh Triệu Quang D có một con chung là cháu Triệu Quang T, sinh ngày 18/4/2015. Chị đề nghị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T sau khi ly hôn. Không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị xác định chị và anh D tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về đất đai, công nợ chung: Chị xác định vợ chồng không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân huyện S xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; hòa giải không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 313/2020/HNGĐ-ST, ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang, Quyết định:

Căn cứ vào: Căn cứ vào các Điều 28, 147, 227, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 55, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Triệu Quang D và chị Nguyễn Thị A.

2. Về con chung: Giao cháu Triệu Quang T, sinh ngày 18/4/2015 cho chị Nguyễn Thị A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung và được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16/9/2020 Tòa án nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn anh Triệu Quang D, đơn kháng cáo có nội dung: Không nhất trí việc Tòa án cấp sơ thẩm giao con chung cho chị Nguyễn Thị A nuôi dưỡng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn người kháng cáo anh Triệu Quang D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Đề nghị Tòa án giao con chung là cháu Triệu Quang T cho anh nuôi dưỡng, anh có điều kiện nuôi dưỡng con hơn chị Nguyễn Thị A.

Bị đơn chị Nguyễn Thị A trình bày: Chị không nhất trí giao con cho anh D nuôi dưỡng. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định tại Điều 70; Điều 71; Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của nguyên đơn anh Triệu Quang D là hợp lệ trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Triệu Quang D, giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 313/2020/HNGĐ-ST, ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Anh Triệu Quang D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nội dung kháng cáo của nguyên đơn anh Triệu Quang D: Đề nghị Tòa án giao con chung là cháu Triệu Quang T cho anh nuôi dưỡng, anh có điều kiện nuôi dưỡng con hơn chị Nguyễn Thị A.

Xét thấy: Anh Triệu Quang D và chị Nguyễn Thị A được tự do tìm hiểu, tự nguyện đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang vào ngày 19/11/2014 là hôn nhân hợp pháp. Do bất đồng quan điểm trong cuộc sống anh D chị A thuận tình ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận thuận tình ly hôn là đúng quy định của pháp luật.

Về yêu cầu kháng cáo của anh Triệu Quang D xin được nuôi dưỡng con chung cháu Triệu Quang T, sinh ngày 18/4/2015. Xét về điều kiện nuôi con của anh Triệu Quang D: Theo kết quả xác minh tại (Bút lục 58, 59) anh D có việc làm, thu nhập ổn định đảm bảo nuôi con, nhưng anh D làm nghề vận tải (lái xe đầu kéo) thường xuyên không có mặt ở nhà nên không có nhiều thời gian chăm sóc, giáo dục cháu T.

Về điều kiện nuôi con của chị Nguyễn Thị A: Chị Nguyễn Thị A có việc làm ổn định, thu nhập hàng tháng trung bình khoảng 8.500.000 đồng/tháng. Chị A làm việc gần nhà có nhiều thời gian để chăm sóc con hơn. Từ khi sinh ra đến nay cháu T luôn ở cùng mẹ, tuổi cháu hiện còn nhỏ, cháu cần có sự quan tâm, chăm sóc, nuôi dạy, giúp đỡ trực tiếp của người mẹ.

Từ những căn cứ trên thấy Tòa án cấp sơ thẩm giao cháu Triệu Quang T cho chị Nguyễn Thị A chăm sóc, nuôi dưỡng là có căn cứ. Do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Triệu Quang D, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp pháp luật.

[2] Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của anh D không được chấp nhận, nên anh D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Triệu Quang D, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 313/2020/HNGĐ-ST, ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang như sau:

1. Giao cháu Triệu Quang T, sinh ngày 18/4/2015 cho chị Nguyễn Thị A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung và được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Anh Triệu Quang D phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003578, ngày 07/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Anh Triệu Quang D đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (25/11/2020)./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Văn Chương